TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 74/2019/DS-PT Ngày: 17/6/2019 *V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;
Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Vân Hương;
Ông Lương Đức Chính.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ thụ lý số 01/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSD đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DSST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo của nguyên đơn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6250/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T; trú tại: Thôn 5, xã D, huyện T, tỉnh H; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phan Q, bà Đào Thị Kim H; trú tại: Thôn 5, xã D, huyện T, tỉnh H. Bà H ủy quyền cho ông Q tham gia tố tụng, ông Q có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T, tỉnh H;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Công H - Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Hải B, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh H;

Ông Phạm Trọng Thiện - Chủ tịch UBND xã D; vắng mặt và có đơn đề

nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Phan Trường L và bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Phan Trường L và bà Nguyễn Thị T trình bày: Vợ chồng ông L, bà T được cha ông để lại cho một mảnh vườn, trên mảnh vườn đó ông bà đã xây dựng nhà ở, nhà đã có lối đi sử dụng từ năm 1978, tuy nhiên lối đi lại rất khó khăn, nhất là trong việc sản xuất và chăn nuôi. Ngày 25/02/2009, ông Phan Trường L làm đơn gửi UBND xã D xin cấp đường đi. Ngày 02/3/2009, UBND xã D cho phép ông L mở đường vào nhà, chiều rộng tối đa 3m và buộc ông L phải đảm bảo cống tưới tiêu cho cả xóm. Sau khi được cán bộ địa chính kiểm tra thực địa, gia đình ông đã đắp con đường có chiều dài 8m, chiều rộng 3m, tổng 24m^2 nối liền từ đường bê tông Q xóm vào nhà. Con đường được sử dụng đi tạm từ năm 2009, năm 2011, 2012 mới sửa sang, đắp đất thêm, làm cống thoát nước. Đến tháng 9/2015, ông bà mới biết con đường ông bà đang sử dụng đã được cấp cho gia đình nhà ông Phan Q. Chính quyền địa phương và gia đình ông Q đã cố tình hợp thức hồ sơ để cấp đất cho ông Q (Văn bản lấy ý kiến dân cư ngày 11/6/2013 là văn bản giả mạo, trên thực tế các hộ dân cư trong văn bản đó không hề ký tên). Ông, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số BM271411 ngày 25/11/2013 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Phan Q; buộc ông Q và bà H trả lại 24m^2 đất (có tứ cận Đông giáp hồ nước của xóm, Nam giáp đường bê tông Q xóm, Tây giáp dòng nước chảy và móng nhà của ông Q, Bắc giáp đất trống) cho gia đình ông bà.

Bị đơn ông Phan Q và bà Đào Thị Kim H trình bày: Gia đình ông được cha ông để lại cho 100m^2 đất, theo quy hoạch nông thôn mới thì không đủ diện tích để được cấp GCNQSD đất nên năm 2009 ông mua thêm 85m^2 đất của UBND xã D với giá 6.500.000đ (phiếu thu tiền ông đã nộp tại UBND xã D mà không L giữ). Tháng 6/2009, ông tiến hành làm móng nhà, thời điểm đó ông L chưa làm đường đi (con đường mà hiện nay đang tranh chấp), từ móng ra đường còn cách 4m. Năm 2013, ông được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số BM 271411, diện tích 185m^2; toàn bộ hồ sơ cấp GCNQSD đất của gia đình ông là hợp pháp. Gia đình ông L đã lợi dụng lúc ông đi vắng để lấy đất của ông làm đường đi vào năm 2014, thời điểm đó ông đã phản đối. Vì vậy, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T trình bày: Ông Phan Q, bà Đào Thị Kim H được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số BM 271411 ngày 25/11/2013 tại thửa số 199, tờ bản đồ số 30, diện tích 185m^2 đất ở tại thôn D, huyện T, tỉnh H, được đơn vị tư vấn lập trong đợt cấp đổi sau đo đạc bản đồ. Đất thổ cư, sử dụng ổn định, có nguồn gốc trước 15/10/1993. Hồ sơ được lập

đầy đủ, đảm bảo trình tự thủ tục theo quy định nên không có cơ sở thu hồi hoặc hủy bỏ GCNQSD đất đã cấp cho hộ ông Phan Q, bà Đào Thị Kim H.

Ủy ban nhân dân xã D trình bày: Gia đình ông Phan Trường L ở trên đất cha mẹ để lại, đã làm nhà và có đường đi cũ sử dụng từ lâu. Năm 2009, ông Phan Trường L làm đơn xin cấp đường đi vào nhà và được Chủ tịch UBND xã D đồng ý cho phép ông L mở đường đi vào nhà từ đường bê tông thôn xóm (diện tích 8m x 3m = 24m^2) tại thôn 5, xã D, huyện T, tỉnh H; tháng 4/2009, ông L đổ đất đắp đường đi vào nhà. Năm 2012, thực hiện chủ trương của UBND tỉnh và chỉ đạo của UBND huyện, UBND xã D đã tiến hành cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất cho các hộ gia đình trong toàn xã nhưng hộ ông Phan Trường L không kê khai và GCNQSD đất được cấp đổi cho hộ ông Phan Trường L không thể hiện con đường đi hình thành năm 2009 vào trong GCNQSD đất.

Năm 2013, thực hiện chủ trương cấp GCNQSD đất lần đầu cho các hộ, UBND xã đã tiến hành họp hội đồng tư vấn xét cấp GCNQSD đất lần đầu cho hộ ông Phan Q. Đối với hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ ông Q, UBND xã đã thực hiện các thủ tục như: Thành lập hội đồng tư vấn xét cấp GCNQSD đất, rà soát các đối tượng sử dụng đất chưa được cấp GCNQSD đất hoặc đã có GCNQSD đất nhưng mất hoặc chưa được phát tận tay chủ sử dụng, hướng dẫn người sử dụng đất làm đơn xin cấp GCNQSD đất, họp lấy ý kiến dân cư, họp Hội đồng tư vấn, công khai kết quả xét duyệt, lập tờ trình gửi UBND huyện tuy nhiên quá trình thực hiện có thiếu sót, đó là thủ tục lấy ý kiến khu dân cư chưa đảm bảo. Do quá trình công khai không có ý kiến gì phản ánh nên UBND xã đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất cho hộ ông Phan Q. UBND xã đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Người làm chứng ông Phan Đình S (nguyên Chủ tịch UBND xã D thời điểm năm 2009) trình bày: Ông là người đã cấp đường đi cho hộ ông Phan Trường L; việc cấp đất này do cá nhân ông quyết định chứ không thông qua ban lãnh đạo xã. Mặc dù ông biết việc cấp đất làm đường đi cho ông L không phải thẩm quyền của UBND xã nhưng xét nhu cầu thực tế nên ông đã cấp, hơn nữa diện tích cấp đó là đất trống, hồ thoát nước của cả xóm. Việc cấp đất cũng không có giấy tờ gì.

Người làm chứng bà Đào Thị Hải M (nguyên cán bộ địa chính UBND xã D) trình bày: Bà là người kiểm tra thực địa khi Chủ tịch UBND xã cấp đường đi cho hộ nhà ông L, tuy nhiên việc kiểm tra này được tiến hành sau khi Chủ tịch xã đã cấp đất, bà không nhớ thời gian cụ thể. Việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông Q trùng lên phần đất làm đường của hộ ông L thì bà không biết việc cấp trùng này. Đối với cuộc họp lấy ý kiến khu dân cư ngày 11/6/2013 trên thực tế không mở nhưng đầy đủ chữ ký xác nhận cấp thôn, xã, đó là tình trạng chung cấp đất cho các hộ dân thời điểm đó vì yêu cầu phải đẩy nhanh tiến độ cấp đổi GCNQSD đất cho các hộ dân. Quá trình cấp đất lần đầu cho ông Q đầy đủ các trình tự, thủ

tục khác.

Người làm chứng ông Phan Quốc C trình bày: Tại thời điểm làm Chủ tịch UBND xã D ông đã ký vào Biên bản cuộc họp lấy ý kiến khu dân cư ngày 11/6/2013 do cán bộ địa chính và trưởng thôn trình lên nhưng ông không tham gia họp.

Người làm chứng ông Đinh Nam H (nguyên Trưởng thôn) trình bày: Do tiến độ cấp đổi GCNQSD đất nên thực tế không họp, khi thấy biên bản đã đầy đủ chữ ký các thành phần nên ông đã ký vào mục chủ trì cuộc họp. Ông không biết việc cấp đường đi cho hộ ông L và cấp GCNQSD đất cho hộ ông Q.

Những người làm chứng là những hộ dân cư có chữ ký tại Biên bản cuộc họp lấy ý kiến dân cư ngày 11/6/2013 ông Phan Đẳng T, ông Nguyễn T, ông Phan Xuân L, ông Đào L khẳng định họ không ký vào biên bản này, chữ ký trong biên bản không phải chữ ký của họ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DSST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ Điều 34, khoản 1 Điều 147, Điều 157 Bộ Luật TTDS năm 2015; khoản 2 Điều 37 Luật đất đai 2003; Điều 169, 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T về việc buộc bị đơn ông Phan Q, bà Đào Thị Kim H trả lại diện tích 24m^2 có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông Phan Trường L từ điểm 9 đến điểm 14 dài 3m; Phía Nam giáp đường bê tông thôn từ điểm 15 đến điểm 16 dài 3m; Phía Đông giáp hồ nước từ điểm 14 đến điểm 15 dài 8m; Phía Tây giáp đất ông Phan Q từ điểm 9 đến điểm 16 dài 8m (có sơ đồ kèm theo bản án).

Bác yêu cầu của nguyên đơn ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T về hủy GCNQSD đất số BM 271411 ngày 25/11/2013 của UBND huyện T, tỉnh H mang tên ông Phan Q, bà Đào Thị Kim H.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Phan Q về việc hỗ trợ chi phí đổ đất, xây cống cho gia đình nguyên đơn ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T số tiền 11.197.440 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định giá, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 22/11/2018, ông Phan Trường L và bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc ông Phan Q và bà Đào Thị Kim H phải trả lại 24m^2 đất là con đường đi; huỷ GCNQSD đất số BM 271411 ngày 25/11/2013 của UBND huyện T, tỉnh H cấp cho ông Phan Q, bà Đào Thị Kim H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phan Trường L và bà Nguyễn Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo: Đề nghị buộc ông Phan Q và bà Đào Thị Kim H phải trả lại 24m^2 đất là con đường đi cho nguyên đơn; huỷ GCNQSD đất số BM 271411 ngày 25/11/2013 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Phan Q.

Ông Phan Q đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Năm 1978, hộ gia đình ông Phan Trường L và bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng thửa đất số 1033, bản đồ 299 diện tích 500m^2 của cha ông để lại và được UBND huyện T cấp GCNQSD đất năm 2006. Gia đình ông L, bà T làm nhà và sử dụng ngõ cũ nối từ đường bê tông thôn (đường bê tông rộng 2,9m) đi vào nhà, sử dụng ổn định từ năm 1978, không có tranh chấp. Do vị trí hướng nhà ở không thuận tiện cho việc đi lại, khó khăn trong việc chăn nuôi, sản xuất; ông L gửi đơn xin UBND xã D cấp đất làm đường đi phía trước. Ngày 02/3/2009, Chủ tịch UBND xã D đã đồng ý cho phép gia đình ông L tạm sử dụng diện tích rộng tối đa 3m, dài 8m thuộc vùng đất trũng tạo thành ao hồ do UBND xã quản lý, nối từ đường bê tông thôn (đường bê tông rộng 2,7m) vào nhà ông L để làm đường đi. Ông Phan Đình Song, nguyên Chủ tịch UBND xã giao đất không thông qua ban lãnh đạo xã, không có ý kiến tập thể; không có quyết định giao đất và biên bản giao đất. Như vậy, UBND xã D giao đất cho hộ gia đình ông L không đúng theo quy định tại Điều 37 Luật đất đai năm 2003 quy định về thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: "*2. UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; giao đất đối với cộng đồng dân cư*". Mặt khác, năm 2012 thực hiện kê khai cấp đổi GCNQSD đất, hộ ông L chỉ kê khai diện tích 676,4m^2 đất ở và đất vườn mà không kê khai diện tích 24m^2 đường đi. Theo GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 514570 ngày 13/10/2014 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Phan Trường L và bà Nguyễn Thị T thửa số 182, tờ bản đồ 30, diện tích 676,4m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 476,4m^2 đất trồng cây lâu năm; trong GCNQSD đất nêu trên không thể hiện diện tích 24m^2 đường đi. Sau khi được cấp GCNQSD đất vào năm 2014 đến nay, gia đình ông L không có khiếu nại gì về việc cấp GCNQSD đất.

[2] Hộ gia đình ông Phan Q quản lý sử dụng thửa 1041 (bản đồ 299) trước 15/10/1993, diện tích 100m^2, nguồn gốc cha mẹ để lại. Do quy hoạch nông thôn mới, diện tích đó không đủ hạn mức để được cấp GCNQSD đất nên ông Q

mua thêm diện tích 85m^2 thuộc một phần thửa số 1140 do UBND xã D quản lý. Năm 2012, UBND xã D thực hiện đo đạc kỹ thuật số và hộ gia đình ông Q làm thủ tục kê khai để cấp GCNQSD đất và được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số BM 271411 ngày 25/11/2013 diện tích 185m^2 mang tên ông Phan Q và bà Đào Thị Kim H, bao gồm cả diện tích 24m^2 đang tranh chấp. Diện tích đất 24m^2 đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Q và bà H.

[3] Năm 2013, hộ ông Q được cấp GCNQSD số BM 271411 ngày 25/11/2013 thuộc thửa số 199 tờ bản đồ 30, diện tích 185m^2 bao gồm cả 24m^2 con đường mà gia đình ông L đang sử dụng. Trong đó 100m^2 thuộc thửa 1041 (bản đồ 299) gia đình ông quản lý, sử dụng ổn định trước 15/10/1993 và 85m^2 mua năm 2008, đã thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần đất mua thêm sau 15/10/1993. Về việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông Q có thiếu sót thủ tục lấy ý kiến khu dân cư nhưng đã được cấp thôn, xã xác nhận đầy đủ, niêm yết công khai không có ý kiến phản hồi, đầy đủ các hồ sơ pháp lý khác, ông Q đã nộp nghĩa vụ tài chính đất. Hiện tại ngõ đi cũ nhà ông L vẫn còn, tiếp giáp với đường đi của xóm rộng 2,9m, vẫn đảm bảo lối ra của bất động sản. Quá trình hòa giải tại Tòa án, nếu hộ ông L không muốn đi ngõ cũ từ phía sau, có nguyện vọng tiếp tục mở lối đi khác về phía trước hồ của khu dân cư, UBND xã, huyện sẽ tạo điều kiện cấp đất sau khi hộ ông L hoàn thành các thủ tục cấp đất đầy đủ theo quy định pháp luật. Ông Q tự nguyện hỗ trợ chi phí đổ đất, xây cống cho gia đình ông L số tiền 11.197.440 đồng.

[4] Với các tài liệu chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu công nhận 24m^2 đất quyền sử dụng hợp pháp và yêu cầu hủy GCNQSD đất số BM 271411 ngày 25/11/2013 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Phan Q, là có căn cứ. Ông L, bà T kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ tài liệu gì chứng minh nên Hội đồng xét xử thấy đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là có cứ để chấp nhận.

[5] Thực tế gia đình ông L đang sử dụng 24m^2 đất, nên phần Quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung "Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T về việc buộc bị đơn ông Phan Q, bà Đào Thị Kim H trả lại diện tích 24m^2…" là không phù hợp, nên cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm và sửa lại cách tuyên án.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí thì ông Phan Trường L và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DSST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H:

Căn cứ Điều 34, khoản 1 Điều 147, Điều 157 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 37 Luật đất đai 2003; Điều 169, Điều 255, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T về việc xác định diện tích 24m^2 đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông Phan Trường L từ điểm 9 đến điểm 14 dài 3m; Phía Nam giáp đường bê tông thôn từ điểm 15 đến điểm 16 dài 3m; Phía Đông giáp hồ nước từ điểm 14 đến điểm 15 dài 8m; Phía Tây giáp đất ông Phan Q từ điểm 9 đến điểm 16 dài 8m (có sơ đồ kèm theo bản án) là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T.

2. Bác yêu cầu của nguyên đơn ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T về hủy GCNQSD đất số BM 271411 ngày 25/11/2013 của UBND huyện T, tỉnh H mang tên ông Phan Q, bà Đào Thị Kim H.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Phan Q về việc hỗ trợ chi phí đổ đất, xây cống cho gia đình nguyên đơn ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T số tiền 11.197.440 đồng.

4. Về án phí:

Ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (đã nộp xong tại Biên lai thu tiền số 003218 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T);

- Ông Phan Trường L, bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp xong tại Biên lai thu tiền số 001243 ngày 03/12/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

5. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện không được chấp nhận phải chịu chi phí thẩm định, định giá; tuy nhiên ông Phan Q tự nguyện chịu một nửa chi phí thẩm định, định giá, do đó mỗi bên phải chịu số tiền tương ứng với tạm ứng chi phí đã nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà nội;*
- *TAND tỉnh H;*
- *VKSND tỉnh H;*
- *Cục THADS tỉnh H;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình